

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 29 /2016/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định mức thu, miễn, chế độ thu,
nộp, các khoản lệ phí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 87/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh khóa XVI, Kỳ họp thứ ba về việc quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, các khoản lệ phí trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cụ thể như sau:

1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a) Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp (gồm cả trường hợp cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp và không bao gồm trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm).

b) Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

Nội dung thu	Đơn vị tính	Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
		Các phường	Khu vực khác	
1. Cấp giấy chứng nhận lần đầu	Đồng /giấy			
- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		25.000	10.000	100.000
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		100.000	50.000	500.000
2. Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận	Đồng /lần			
- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		20.000	10.000	50.000
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		50.000	25.000	50.000
3. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng /văn bản	15.000	5.000	30.000

d) Các trường hợp miễn nộp lệ phí.

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy

phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

b) Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

c) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

3. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a) Đối tượng nộp lệ phí: Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư giải quyết và thu lệ phí các thủ tục hành chính đối với Liên hiệp Hợp tác xã và Hợp tác xã là Quỹ tín dụng nhân dân.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giải quyết và thu lệ phí các thủ tục hành chính Hợp tác xã.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới	
	- Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã	100.000 đồng/ 01 lần cấp
	- Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã	100.000 đồng/ 01 lần cấp
2	Cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận kinh doanh	30.000 đồng/ 01 lần
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	2.000 đồng/ 01 bản

4. Lệ phí đăng ký cư trú

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là người đăng ký, quản lý cư trú tại cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Công an xã, phường, thị trấn.

- Công an thành phố Hưng Yên.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Mức thu	
		Tại các phường	Tại các xã, thị trấn
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000 đồng/lần đăng ký	7.500 đồng/lần đăng ký
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần cấp	10.000 đồng/lần cấp
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần cấp	5.000 đồng/lần cấp
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	8.000 đồng/lần đính chính	4.000 đồng/lần đính chính

d) Đối tượng được miễn, không phải nộp lệ phí:

- Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp: đăng ký cư trú lần đầu, cấp mới sổ hộ khẩu, sổ tạm trú có thời hạn.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

5. Lệ phí hộ tịch

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã).

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện).

c) Mức thu:

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

STT	Nội dung	Mức thu (đồng)
1	Khai sinh	
a	Đăng ký khai sinh	Miễn thu
b	Đăng ký khai sinh quá hạn (Áp dụng đối với trường hợp thực hiện đăng ký khai sinh sau 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra)	5.000
c	Đăng ký lại khai sinh	5.000
2	Kết hôn	
a	Đăng ký kết hôn	Miễn thu
b	Đăng ký lại kết hôn	30.000

3	Khai tử	
a	Đăng ký khai tử	Miễn thu
b	Đăng ký khai tử quá hạn (Áp dụng đối với trường hợp thực hiện đăng ký khai tử sau 15 ngày kể từ ngày có người chết)	5.000
c	Đăng ký lại khai tử	5.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	15.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/1 bản sao
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác; ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	5.000
9	Giám hộ	
a	Đăng ký giám hộ	Miễn thu
b	Chấm dứt, thay đổi giám hộ	Miễn thu

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

STT	Nội dung	Mức thu (đồng)
1	Khai sinh	
a	Đăng ký khai sinh	75.000
b	Đăng ký lại khai sinh	75.000
2	Khai tử	
a	Đăng ký khai tử	75.000
b	Đăng ký lại khai tử	50.000
3	Kết hôn	
a	Đăng ký kết hôn	1.500.000
b	Đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.500.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000/1 bản sao
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000
7	Giám hộ	
a	Đăng ký giám hộ	50.000
b	Chấm dứt, thay đổi giám hộ	50.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	50.000

d) Đối tượng được miễn lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;
- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là cá nhân, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng.
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

c) Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/01 giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại đô thị (bao gồm cấp mới, cấp lại và điều chỉnh GPXD)	75.000
2	Giấy phép xây dựng đối với công trình khác (không phải nhà ở riêng lẻ) (bao gồm cấp mới, cấp lại và điều chỉnh GPXD)	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

7. Tổ chức thu, nộp lệ phí: Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo quy định hiện hành; nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017; bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này;

Giao Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT; TH^{NA}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng